

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP.HCM

-----&-----

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÁCH
GIÁO DỤC
TẠI THÀNH
PHỐ HỒ
CHÍ MINH

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ
MINH
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH
GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH,
OID.0.9.2342.1.9200300.100.1.
1=MST.0303080405, E=
KINHDOANH@
SACHGIAODUHCM.COM.VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.01.24
09:14:10
+0700
Foxit PDF Reader Version:
12.1.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *QUÝ IV NĂM 2024*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý IV/2024

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50,048,762,178	48,131,259,776
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1,969,766,512	2,905,231,687
1. Tiền	111		1,969,766,512	2,905,231,687
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,369,400,477	1,162,605,733
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	2,342,446,821	2,342,446,821
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(973,046,344)	(1,179,841,088)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8,627,703,140	10,218,681,126
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6,848,432,616	7,766,341,335
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1,438,491,991	844,268,907
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	1,600,000,000	2,450,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		481,482,396	786,374,259
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1,740,703,863)	(1,628,303,375)
IV. Hàng tồn kho	140	11	37,518,312,130	33,325,169,716
1. Hàng tồn kho	141		37,921,533,300	34,172,935,451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(403,221,170)	(847,765,735)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		563,579,919	519,571,514
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14,296,596	13,900,231
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		527,790,988	505,671,283
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			37,553,976,088	38,442,986,093
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		12,192,752,396	12,151,232,318
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	5,717,651,083	5,659,464,337
- Nguyên giá	222		16,463,897,100	15,975,501,516
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,746,246,017)	(10,316,037,179)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	6,475,101,313	6,491,767,981
- Nguyên giá	228		6,595,856,872	6,595,856,872
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(120,755,559)	(104,088,891)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	11,362,323,271	11,465,668,083
- Nguyên giá	231		12,488,084,119	12,292,528,563
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1,125,760,848)	(826,860,480)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		77,865,000	215,351,297
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		77,865,000	215,351,297
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7,914,133,384	8,614,394,710
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.b	7,914,133,384	8,614,394,710
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,006,902,037	5,996,339,685
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	5,856,453,413	5,714,017,700
2. Lợi thế thương mại	269		150,448,624	282,321,985
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		87,602,738,266	86,574,245,869

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
C. Nợ phải trả	300		28,771,205,111	26,943,008,194
I. Nợ ngắn hạn	310		22,817,114,216	20,043,626,386
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	8,081,324,840	4,647,173,149
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		424,111,707	422,304,876
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313		379,382,535	662,576,900
4. Phải trả người lao động	314		602,021,173	550,190,676
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	328,379,548	593,739,738
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,167,428,577	554,357,211
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	12,078,290,912	12,857,108,912
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(243,825,076)	(243,825,076)
II Nợ dài hạn	330		5,954,090,895	6,899,381,808
1. Phải trả dài hạn khác	337		45,000,000	42,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	5,909,090,895	6,857,381,808
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58,831,533,155	59,631,237,675
I. Vốn chủ sở hữu	410		58,831,533,155	59,631,237,675
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	41,370,000,000	41,370,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41,370,000,000	41,370,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	2,249,408,656	2,249,408,656
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	19	1,101,530,000	-
4. Cổ phiếu quỹ	415	19	(679,873,904)	(679,873,904)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	1,193,740,502	1,193,740,502
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	926,743,349	3,445,318,385
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	19	1,021,743,585	1,856,285,092
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(95,000,235)	1,589,033,293
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		12,669,984,552	12,052,644,036
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		87,602,738,266	86,574,245,869

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Ngô Trọng Vinh

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Đào Thị Thanh Ban

Đào Thị Thanh Ban

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Quý IV/2024

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	20	44.415.936.602	51.454.411.431	190.655.779.054	205.216.419.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		80.012.148	901.310.723	302.723.977	1.255.846.192
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		44.335.924.454	50.553.100.708	190.353.055.077	203.960.573.354
4. Giá vốn hàng bán	11	21	40.442.090.842	48.292.747.853	173.212.104.724	187.279.807.966
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		3.893.833.612	2.260.352.855	17.140.950.353	16.680.765.388
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.227.296.236	1.934.841.052	2.152.419.284	2.892.304.358
7. Chi phí tài chính	22		273.424.940	504.934.008	1.363.284.846	1.915.197.998
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54.485.790	1.006.807.489	482.554.442	1.592.041.494
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		8.194.774	825.739.150	(700.261.326)	131.091.429
9. Chi phí bán hàng	25		2.295.267.282	1.474.710.756	8.749.923.133	7.485.972.363
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.946.371.550	1.638.459.697	6.875.520.735	7.306.104.640
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		614.260.850	1.402.828.596	1.604.379.597	2.996.886.174
12. Thu nhập khác	31		163.061.107	495.814.236	236.772.691	781.656.239
13. Chi phí khác	32		353.524.682	10.935.096	514.745.171	56.106.321
14. Lợi nhuận khác	40		(190.463.575)	484.879.140	(277.972.480)	725.549.918
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		423.797.275	1.887.707.736	1.326.407.117	3.722.436.092
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		405.017.621	436.278.570	804.066.837	980.392.129
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		18.779.654	1.451.429.166	522.340.280	2.742.043.963
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		(59.557.933)	1.088.984.649	(95.000.235)	1.589.033.293
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		78.337.588	362.444.516	617.340.516	1.153.010.670
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(147)	(222)	(23)	39
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(147)	(222)	(23)	39

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Ngô Trọng Vinh

Đào Thị Thanh Ban

Đào Thị Thanh Ban

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý IV/2024

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.318.212.343	3.722.436.092
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại và chi phí thuê đất	02	1.153.568.145	1.152.072.296
- Các khoản dự phòng	03	(538.938.821)	359.239.950
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(190.333.330)	(1.538.787.136)
- Chi phí lãi vay	06	1.488.389.421	1.592.041.494
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	3.230.897.758	5.287.002.696
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.047.615.458	2.911.099.671
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.748.597.849)	4.892.481.577
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.241.746.792	(18.061.457.581)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(142.832.078)	173.214.750
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(131.250.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.493.865.347)	(1.563.155.965)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(947.681.873)	(1.391.901.029)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.187.282.861	(7.883.965.881)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(822.383.753)	(361.531.297)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	592.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	2.600.000.000	(21.850.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	(1.750.000.000)	23.400.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	898.789.430	1.254.849.306
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	926.405.677	3.036.227.100
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	37.746.650.288	48.191.118.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(39.473.759.201)	(40.541.957.912)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.322.044.800)	(4.479.116.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.049.153.713)	3.170.043.988
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(935.465.175)	(1.677.694.793)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.905.231.687	4.582.926.480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.969.766.512	2.905.231.687

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Ngô Trọng Vinh

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2024

Đào Thị Thanh Ban

Đào Thị Thanh Ban

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07/04/2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4103002336 ngày 20/05/2004. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/07/2020 với mã số doanh nghiệp là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xuất bản sách. Chi tiết: In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục; mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các Nhà Xuất bản khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản);
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện gió, điện mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 2 công ty con và 2 công ty liên kết:

- Các công ty con
 - ✓ Công ty CP Sách - Thiết bị Vĩnh Long
Địa chỉ: Số 23 đường Lê Văn Tám, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
Ngành nghề kinh doanh chính: Phát hành các loại sách dùng trong nhà trường, phân phối cung ứng các loại thiết bị trường học.
Tỷ lệ sở hữu: 80,99%
 - ✓ Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai
Địa chỉ: Số 10 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tỷ lệ sở hữu: 55,99%

• Các công ty liên kết

✓ Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam

Địa chỉ: Nhà D tầng 2, khu văn phòng Vinaconex 1, 289 A Khuất Duy Tiến, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất điện.

Tỷ lệ sở hữu: 25%

✓ Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh. Đây là doanh nghiệp do Công ty con (Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long) sở hữu 49% vốn góp.

Địa chỉ: Lầu 1, số 64 đường Lê Văn Tám, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định

theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản vay, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	225.991.926	312.634.581
Tiền gửi ngân hàng	1.743.774.586	2.592.597.106
Cộng	1.969.766.512	2.905.231.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Chứng khoán kinh doanh	2.342.446.821	1.369.429.900	973.046.344	2.342.446.821	1.162.635.155	1.179.841.088
+ Công ty CP sách GD TP Hà Nội (EBS)	95.578	125.000	-	95.578	125.000	-
+ Công ty CP Sông Đà 4 (SD4)	36.365.340	9.900.000	26.465.340	36.365.340	7.800.000	28.565.340
+ Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	992.861.234	411.720.000	581.141.234	992.861.234	420.480.000	572.381.234
+ Công ty CP Tập đoàn FLC (FLC)	516.670	516.670	-	516.670	516.670	-
+ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC)	1.312.608.000	947.168.230	365.439.770	1.312.608.000	733.713.486	578.894.514
Cộng	2.342.446.821	1.369.429.900	973.046.344	2.342.446.821	1.162.635.155	1.179.841.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tình hình hoạt động	31/12/2024		01/01/2024	
		Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Đang hoạt động	25%	500.000	5.448.204.409	6.156.660.509
Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh (*)	Đang hoạt động	49%	245.000	2.465.928.975	2.457.734.201
Cộng				7.914.133.384	8.614.394.710

(*) Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tư vấn Giáo dục – Trường Mầm non Quốc tế Việt Mỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 số 1501122459 ngày 14/03/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

((Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất))

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Hộ KD Ngọc Trúc	1,552,866,435	1,900,452,834
Nhà sách Lưu Kim Ngân	391,004,142	983,456,992
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Vũng Liêm	793,792,226	261,414,294
Công ty TNHH Thiết bị & Đo đạc Chu Lê	551,406,522	551,406,522
Các đối tượng khác	3,559,363,291	4,069,610,693
Cộng	6,848,432,616	7,766,341,335

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	338.835.484	-
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ Phương Đông	36.511.182	36.511.182
Công ty TNHH Education Solutions Việt Nam	1.028.097.807	765.123.812
Các đối tượng khác	35.047.518	42.633.913
Cộng	1.438.491.991	844.268.907

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư CMC (bên liên quan)	-	4.000.000.000
Bà Lê Thị Tuyết Nhung	1.600.000.000	-
	1.600.000.000	4.000.000.000

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	1.740.703.863	1.355.137.581
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	273.165.794
Cộng	1.740.703.863	1.628.303.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.484.364	-	22.484.364	-
Chi phí SX, KD dở dang	190.533.118	-	190.533.118	-
Thành phẩm	2.547.105.262	-	1.782.526.678	196.838.646
Hàng hóa	35.161.410.556	403.221.170	32.177.391.291	650.927.089
Cộng	37.921.533.300	403.221.170	34.172.935.451	847.765.735

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	10.265.682.657	548.208.570	4.312.301.105	849.309.184	15.975.501.516
Mua sắm trong năm	764.314.494	-	-	-	764.314.494
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐSĐT	275.918.910	-	-	-	275.918.910
Số cuối năm	10.754.078.241	548.208.570	4.312.301.105	849.309.184	16.463.897.100
Khấu hao					
Số đầu năm	7.142.542.861	236.746.502	2.651.819.140	284.928.676	10.316.037.179
Khấu hao trong năm	333.136.128	80.006.772	206.197.212	86.787.636	706.127.748
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐSĐT	275.918.910	-	-	-	275.918.910
Số cuối năm	7.199.760.079	316.753.274	2.858.016.352	371.716.312	10.746.246.017
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.123.139.796	311.462.068	1.660.481.965	564.380.508	5.659.464.337
Số cuối năm	3.554.318.162	231.455.296	1.454.284.753	477.592.872	5.717.651.083

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.468.156.872	127.700.000	6.595.856.872
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	6.468.156.872	127.700.000	6.595.856.872
Khấu hao			
Số đầu năm	-	104.088.891	104.088.891
Khấu hao trong năm	-	16.666.668	16.666.668
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	120.755.559	120.755.559
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	6.468.156.872	23.611.109	6.491.767.981
Số cuối năm	6.468.156.872	6.944.441	6.475.101.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	11.684.919.334	607.609.229	12.292.528.563
Chuyển sang từ TSCĐ trong năm	195.555.556		195.555.556
Giảm trong năm	-		-
Số cuối năm	11.880.474.890	607.609.229	12.488.084.119
Khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	-	-	-
Chuyển sang từ TSCĐ trong năm	497.230.608	40.507.284	537.737.892
Khấu hao trong năm	588.022.956	-	588.022.956
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.085.253.564	40.507.284	1.125.760.848
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	11.684.919.334	607.609.229	12.292.528.563
Số cuối năm	10.795.221.326	567.101.945	11.362.323.271

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	371.326.451	103.048.045
Chi phí thi công sửa chữa	42.477.664	54.663.417
Tiền thuê đất trả trước dài hạn (*)	5.414.602.856	5.540.523.848
Chi phí trả trước dài hạn khác	28.046.442	15.782.390
Cộng	5.856.453.413	5.714.017.700

(*) Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long thuê đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long theo hợp đồng thuê đất số 02 ngày 15/01/2018. Thời gian thuê 50 năm kể từ ngày 22/12/2017 đến ngày 22/12/2067, diện tích đất thuê là 611,2 m² thuộc thửa 372, tờ bản đồ 16 tại phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long. Theo đó Công ty đã thanh toán tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê là 50 năm với số tiền 6.264.188.800 đồng. Mục đích sử dụng đất thuê: Thương mại, dịch vụ (TMD).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư Xuất bản - TBGD Việt Nam - Chi nhánh tại TP.HCM	674.109.743	674.109.743
Công ty TNHH Thiết bị Giáo dục Hoàng Hà	418.220.876	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	169.703.075	379.319.299
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	-	477.435.915
Công ty Cổ phần sách và thiết bị giáo dục Miền Nam	3.487.873.612	206.642.493
Các đối tượng khác	3.331.417.534	2.909.665.699
Cộng	8.081.324.840	4.647.173.149

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí bản thảo, biên tập	249.481.000	249.481.000
Chi phí phải trả về tiền chiết khấu bán hàng	-	4.585.000
Chi phí phải trả lãi vay	32.898.548	44.744.337
Chi phí khác	46.000.000	294.929.401
Cộng	328.379.548	593.739.738

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	1.784.713	4.758.164
Cổ tức phải trả	-	369.456.500
Tài sản thừa chờ xử lý	-	2.991.404
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	53.000.000
Phải trả khác	1.165.643.864	124.151.143
Cộng	1.167.428.577	554.357.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	41.370.000.000	2.249.408.656	-	(679.873.904)	5.190.375.785	1.902.649.809
Tăng trong năm	-	-	-	-	46.364.717	1.589.033.293
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.043.000.000	46.364.717
Số dư tại 31/12/2024	41.370.000.000	2.249.408.656	-	(679.873.904)	1.193.740.502	3.445.318.385
Số dư tại 01/01/2024	41.370.000.000	2.249.408.656	-	(679.873.904)	1.193.740.502	3.445.318.385
Tăng trong năm	-	-	1.101.530.000	-	-	(95.000.235)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	2.423.574.800
Số dư tại 31/12/2024	41.370.000.000	2.249.408.656	1.101.530.000	(679.873.904)	1.193.740.502	926.743.350

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	6.320.000.000	6.320.000.000
Cổ đông khác	34.110.000.000	34.110.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	940.000.000	940.000.000
Cộng	41.370.000.000	41.370.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.137.000	4.137.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	94.000	94.000
- Cổ phiếu phổ thông	94.000	94.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.043.000	4.043.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.043.000	4.043.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	3.445.318.385	1.902.649.809
Lợi nhuận sau thuế năm này	(95.000.235)	1.589.033.293
Phân phối lợi nhuận năm trước	2.423.574.800	46.364.717
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	46.364.717
- Trả cổ tức	1.322.044.800	-
- Tặng vốn khác cho chủ sở hữu	1.101.530.000	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	926.743.349	3.445.318.385

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
Doanh thu bán hàng hóa	42.812.375.489	51.454.411.431
Doanh thu bán Bất động sản đầu tư	1.598.181.806	-
Doanh thu khác	5.379.307	-
Cộng	44.415.936.602	51.454.411.431

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
Chiết khấu thương mại	80.012.148	901.310.723
	80.012.148	901.310.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
Giá vốn của hàng hóa	40.087.487.817	48.292.747.853
Giá vốn Bất động sản đầu tư thanh lý	298.900.368	-
Khác	55.702.657	-
Cộng	40.442.090.842	48.292.747.853

Chủ tịch Hội đồng quản trị



[Signature]

Ngô Trọng Vinh

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng



Đào Thị Thanh Ban

Người lập biểu



Đào Thị Thanh Ban